

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 199/2022/DS-PT

Ngày: 11/8/2022

V/v tranh chấp “Hợp đồng góp hui”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Hoàng Khải;

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Đạt;

Ông Võ Ngọc Giàu.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Diễm Nhi - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:* Bà Hà Ngọc Thu Trúc - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 và 11 tháng 8 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 114/2022/TLPT-DS ngày 23 tháng 6 năm 2022 về việc tranh chấp “Hợp đồng góp hui”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 88/2022/DS-ST ngày 24 tháng 3 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 153/2022/QĐ-PT ngày 27 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị B, sinh năm: 1954; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B là: Nguyễn Ngọc Ph, sinh năm 1991; (có mặt)

Địa chỉ: phường x, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

(Theo giấy ủy quyền được công chứng số 3119 ngày 11/5/2022)

2. *Bị đơn:*

2.1. Đặng Văn T, sinh năm: 1963; (xin vắng mặt)

2.2. Nguyễn Thị N, sinh năm 1965; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. *Người làm chứng:*

3.1. Nguyễn Thị Lan H – sinh năm 1993; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.2. Trần Thị Kim O – sinh năm 1984 (tên thường gọi là M); (xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.3. Lý Thị Kim Ph – sinh năm 1976 (tên thường gọi X); (xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.4. Trần Thị L – sinh năm 1971 (tên thường gọi T); (xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Long T, xã Q, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.5. Nguyễn Thị Kim L – sinh năm 1974; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.6. Trần Thị Tuyết Ng – sinh năm 1978 (tên thường gọi là N); (xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.7. Nguyễn Thị Bích V – sinh năm 1992 (tên thường gọi là N1); (xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn Đặng Văn T, Nguyễn Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm,

*** Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện ủy quyền của nguyên đơn chị Nguyễn Ngọc Ph trình bày:**

Do quen biết, nên từ năm 2014 đến năm 2017, bà B có cho vợ chồng ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Thị N tham gia chơi nhiều dây hội do bà làm đầu thảo và sau khi bà N trực tiếp hốt hội thì đã không đóng tiền hội chết cho bà, các dây hội này đều đã mãn. Cụ thể như sau:

Dây hội thứ 1 (ký hiệu dây hội 1): Hội 1.000.000 đồng/ tháng, khai ngày 05/02/2014 âm lịch, có 29 phần, bà N tham gia 02 phần. Hội mãn ngày 05/6/2016 âm lịch.

+/- Bà N hốt hội ở kỳ hội thứ 2 được số tiền 21.250.000 đồng, sau khi hốt hội đóng được 06 kỳ hội chết thì không đóng nữa nên ở phần hội này bà N còn nợ bà B 21 kỳ tương đương số tiền 21 kỳ x 1.000.000 đồng = 21.000.000 đồng;

+/- Bà N hốt hội tiếp ở kỳ hội thứ 3 được số tiền 21.500.000 đồng, sau khi hốt hội đóng được 03 kỳ hội chết thì không đóng nữa ở phần hội này bà N còn nợ bà B 23 kỳ tương đương số tiền 23 kỳ x 1.000.000 đồng = 23.000.000 đồng;

Nên trong dây hội này bà N còn nợ bà B tổng cộng 44 kỳ hội chết tương đương số tiền là 44.000.000 đồng.

Dây hội thứ 2 (ký hiệu dây hội 2): Hội 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 05/02/2014 âm lịch, có 29 phần, bà N chơi 01 phần. Hội đã mãn ngày 05/6/2016 âm lịch. Bà N hốt hội kỳ đầu tiên được số tiền 22.400.000 đồng. Sau khi hốt hội, bà N đóng được 06 kỳ hội chết thì không đóng nữa nên trong dây hội này bà N

còn nợ bà B 22 kỳ hội chết tương đương số tiền là $1.000.000 \times 22 \text{ kỳ} = 22.000.000$ đồng.

Dây hội thứ 3 (ký hiệu dây hội 3): Hội 1.000.000 đồng/ tháng, khai ngày 10/7/2014 âm lịch, hội gồm 40 phần, bà N tham gia chơi 01 phần. Hội này hiện đã mãn ngày 10/10/2017 âm lịch. Bà N hốt hội ở kỳ hội thứ 4 (tháng 10 âm lịch) được số tiền 31.800.000 đồng. Sau khi hốt hội, bà N đóng được 10 kỳ hội chết thì không đóng nữa nên số tiền hội nên trong dây hội này bà N còn nợ bà B 26 kỳ hội chết tương đương số tiền là $1.000.000 \text{ đồng} \times 26 \text{ kỳ} = 26.000.000$ đồng.

Dây hội thứ 4 (ký hiệu dây hội 4): Hội 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 01/02/2015 âm lịch, hội gồm 35 phần, bà N tham gia chơi 02 phần. Hội mãn ngày 01/12/2017 âm lịch.

+/- Bà N hốt hội ở kỳ hội thứ 5 (tháng 6 âm lịch) được số tiền 26.500.000 đồng, sau khi hốt hội đóng được 04 kỳ hội chết thì không đóng nữa nên ở phần hội này bà N còn nợ bà B 26 kỳ hội chết tương đương số tiền $26 \text{ kỳ} \times 1.000.000 \text{ đồng} = 26.000.000$ đồng;

+/- Bà N hốt hội ở kỳ hội thứ 7 (tháng 8 âm lịch) được số tiền 27.000.000 đồng, sau khi hốt hội đóng được 06 kỳ hội chết thì không đóng nữa nên ở phần hội này bà N còn nợ bà B 22 kỳ hội chết tương đương số tiền $22 \text{ kỳ} \times 1.000.000 \text{ đồng} = 22.000.000$ đồng;

Nên trong dây hội này bà N còn nợ bà B 48 kỳ hội chết tổng cộng là 48.000.000 đồng.

Dây hội thứ 5 (ký hiệu dây hội 5): Hội 1.000.000 đồng/ tháng, khai ngày 20/02/2016 âm lịch, gồm 33 phần, bà N tham gia chơi 01 phần. Hội mãn ngày 20/10/2019 âm lịch. Bà N hốt hội ở kỳ hội thứ 02 được số tiền 23.630.000 đồng. Sau khi hốt hội, bà N đóng được 05 kỳ hội chết thì ngưng không đóng nữa nên trong dây hội này bà N còn nợ bà B 26 kỳ hội chết tương đương số tiền là $1.000.000 \times 26 \text{ kỳ} = 26.000.000$ đồng.

Dây hội thứ 6 (ký hiệu dây hội 6): Hội 1.000.000 đồng/ tháng, khai ngày 20/02/2016 âm lịch, gồm 32 phần, bà N tham gia chơi 02 phần. Hiện dây hội này đã mãn ngày 20/9/2019 âm lịch.

+/- Bà N hốt hội ở kỳ hội thứ 02 (tháng 03 âm lịch) được số tiền 22.900.000 đồng, sau khi hốt hội đóng được 04 kỳ hội chết thì ngưng không đóng nữa nên phần hội này bà N còn nợ bà B 26 kỳ tương đương số tiền $1.000.000 \text{ đồng} \times 26 \text{ kỳ} = 26.000.000$ đồng;

+/- Bà N hốt hội ở kỳ hội thứ 4 (tháng 5 âm lịch) được số tiền 25.400.000 đồng, sau khi hốt hội đóng được 02 kỳ hội chết thì ngưng không đóng nữa nên phần hội này bà N còn nợ bà B 26 kỳ tương đương số tiền $1.000.000 \text{ đồng} \times 26 \text{ kỳ} = 26.000.000$ đồng;

Nên trong dây hội này bà N còn nợ bà B 52 kỳ hội chết tương đương số tiền là 52.000.000 đồng.

Dây hội thứ 7 (ký hiệu dây hội 7): Hội 1.000.000 đồng/ tháng, khai ngày 10/6/2017 âm lịch, gồm 45 phần, bà N tham gia chơi 02 phần. Hội mãn ngày 10/02/2021 âm lịch.

+/ Bà N hốt hội ở kỳ hội thứ 05 được số tiền 35.500.000 đồng, sau khi hốt hội, bà N đóng được 05 kỳ hội chết thì ngưng không đóng nữa nên phần hội này bà N còn nợ bà B 35 kỳ tương đương số tiền 1.000.000 đồng x 35 kỳ = 35.000.000 đồng;

+/ Bà N hốt hội ở kỳ hội thứ 06 được số tiền 35.500.000 đồng, sau khi hốt hội, bà N đóng được 04 kỳ hội chết thì ngưng không đóng nữa nên phần hội này bà N còn nợ bà B 35 kỳ tương đương số tiền 1.000.000 đồng x 35 kỳ = 35.000.000 đồng;

Nên trong dây hội này bà N còn nợ bà B 70 kỳ hội chết tương đương số tiền là 70.000.000 đồng.

Dây hội thứ 8 (ký hiệu dây hội 8): Hội 1.000.000 đồng/ tháng, khai ngày 10/6/2017 âm lịch, gồm 46 phần, bà N tham gia chơi 02 phần. Hội đã mãn ngày 10/3/2021 âm lịch.

+/ Bà N hốt hội ở kỳ hội thứ 1 được số tiền 35.500.000 đồng, sau khi hốt hội, bà N không đóng hội chết cho bà B nên phần hội này bà N còn nợ bà B 45 kỳ tương đương số tiền 1.000.000 đồng x 45 kỳ = 45.000.000 đồng;

+/ Bà N hốt hội ở kỳ hội thứ 4 được số tiền 35.500.000 đồng, sau khi hốt hội, bà N đóng được 07 kỳ hội chết thì ngưng không đóng nữa nên phần hội này bà N còn nợ bà B 35 kỳ tương đương số tiền 1.000.000 đồng x 35 kỳ = 35.000.000 đồng;

Nên trong dây hội này bà N còn nợ bà B 80 kỳ hội chết tương đương số tiền 80.000.000 đồng.

Đối với dây hội thứ 7 và dây hội thứ 8 thì bà N có đóng cho bà B nhiều lần nữa, mỗi lần 2.000.000 đồng, 3.000.000 đồng, tổng cộng bà N đã gửi thêm cho bà B số tiền 30.000.000 đồng mà khi khởi kiện bà B đã quên trừ ra nên nay bà B thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với 02 dây hội đó là dây hội thứ 7 và thứ 8. Trong 02 dây hội thứ 7 và dây hội thứ 8 bà N chỉ còn nợ bà B 120.000.000 đồng.

Khi giao tiền hội thì bà B yêu cầu bà N ký vào danh sách hội. Chỗ nào bà N ký “Nở” và ký “Lóng” là xem như đã hốt hội xong.

Bà B khi giao hội không có làm biên nhận riêng nên không có cung cấp cho Tòa. Bà B chỉ cho các hội viên ký vào từng danh sách hội hoặc ký hiệu “Rời” là xem như hội viên đã nhận tiền hội.

Bà N là người trực tiếp tham gia chơi hội do bà B làm đầu thảo, việc giao, nhận hội được thực hiện tại nhà bà N có sự chứng kiến của chồng bà N là ông T. Bà B được biết bà N tham gia chơi hội để chi tiêu vào sinh hoạt phí gia đình cùng với chồng là ông T.

Do đó, nay bà B làm đơn này yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C buộc bà Nguyễn Thị N và ông Đặng Văn T liên đới trả cho bà B số tiền hội tổng cộng là 368.000.000 đồng, trả khi bản án có hiệu lực pháp luật.

**** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:***

Tôi thừa nhận là từ trước giờ tôi có tham gia chơi hội do bà B làm chủ hội. Tôi có chơi các dây hội sau:

Dây hội thứ 1 (ký hiệu dây hội 1): Hội 1.000.000 đồng/ tháng, khai ngày 05/02/2014 âm lịch, có 29 phần, tôi tham gia 02 phần.

Dây hội thứ 2 (ký hiệu dây hội 2): Hội 1.000.000 đồng/ tháng, khai ngày 05/02/2014 âm lịch, có 29 phần, tôi tham gia 01 phần.

Dây hội thứ 3 (ký hiệu dây hội 3): Hội 1.000.000 đồng/ tháng, khai ngày 10/7/2014 âm lịch, hội gồm 40 phần, tôi tham gia chơi 01 phần.

Dây hội thứ 4 (ký hiệu dây hội 4): Hội 1.000.000 đồng/ tháng, khai ngày 01/02/2015 âm lịch, hội gồm 35 phần, tôi có tham gia 01 phần, còn con 08 Lóng tham gia 01 phần thì đó là cách ghi của bà B nhưng tôi thừa nhận trong dây hội này tôi tham gia 02 phần.

Dây hội thứ 5 (ký hiệu dây hội 5): Hội 1.000.000 đồng/ tháng, khai ngày 20/02/2016 âm lịch, gồm 33 phần, tôi tham gia chơi 01 phần .

Dây hội thứ 6 (ký hiệu dây hội 6): Hội 1.000.000 đồng/ tháng, khai ngày 20/02/2016 âm lịch, gồm 32 phần, tôi tham gia chơi 02 phần.

Dây hội thứ 7 (ký hiệu dây hội 7): Hội 1.000.000 đồng/ tháng, khai ngày 10/6/2017 âm lịch, gồm 45 phần, tôi tham gia chơi 02 phần.

Dây hội thứ 8 (ký hiệu dây hội 8): Hội 1.000.000 đồng/ tháng, khai ngày 10/6/2017 âm lịch, gồm 46 phần, tôi tham gia chơi 02 phần.

Dây hội thứ 1,2,3,4,5,6 tôi thừa nhận có tham gia chơi hội và tôi đã hốt hội.

Sau khi tôi hốt hội thì bà B có kêu tôi tham gia 02 dây hội đó là dây hội thứ 7 và dây hội thứ 8 cùng khai ngày 10/06/2017 âm lịch, sau đó bà B nói 02 dây hội này tôi tham gia 04 phần và hốt được số tiền 130.000.000 đồng và tôi có đưa cho bà B thêm 70.000.000 đồng, tổng cộng là 200.000.000 đồng để khẩn trừ vào 06 dây hội chết là dây hội 1,2,3,4,5,6. Xem như dây hội 1,2,3,4,5,6 tôi đã đóng hội chết xong.

Khi tôi giao số tiền 70.000.000 đồng cho bà B thì bà B không có làm biên nhận gì cho tôi và tôi không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh. Và tôi cũng không có tài liệu gì chứng minh là bà B đã hốt hội dây hội thứ 7 và dây hội thứ 8 được số tiền 130.000.000 đồng để khẩn trừ vào hội chết của dây hội 1, 2, 3, 4, 5, 6 bởi vì bà B chỉ nói vậy. Chúng tôi chơi hội lâu năm nên chúng tôi chủ yếu là dựa vào niềm tin của nhau.

Sau đó thì mỗi tháng tôi đóng 4.000.000 đồng cho 04 phần hội chết của 02 dây hội thứ 7, 8. Cho nên đến thời điểm này, tôi chỉ còn nợ lại hội chết chưa đóng của 02 dây hội đó là dây hội thứ 7 và dây hội thứ 8 cùng khai ngày 10/06/2017 âm lịch với số tiền cụ thể như sau:

+ Dây hụi khui ngày 10/06/2017 âm lịch gồm có 45 phần, tôi tham gia 02 phần, dây hụi này tôi đã đóng đến thời điểm mãn hụi chỉ còn nợ 08 kỳ tương đương số tiền 08 kỳ x 1.000.000 đồng x 02 phần = 16.000.000 đồng;

+ Dây hụi khui ngày 10/06/2017 âm lịch gồm có 46 phần, tôi tham gia 02 phần, dây hụi này tôi đã đóng, tính đến thời điểm mãn hụi chỉ còn nợ 07 kỳ tương đương số tiền 7 kỳ x 1.000.000 đồng x 02 phần = 14.000.000 đồng;

Như vậy tổng cộng tôi còn nợ bà B chỉ trong 02 dây hụi 7 và dây hụi 8 là 30.000.000 đồng.

Khi giao tiền hốt hụi cho tôi bà B không có làm biên nhận gì hết. Việc tôi ký tên vào danh sách hụi chỉ chứng tỏ là tôi có tham gia hụi mà thôi. Còn bà B ghi “Rồi” là gì thì tôi không biết.

Chữ “Nở” trong các danh sách hụi là do tôi ký tên “Nở”. Còn hai dây hụi cuối đó là dây hụi thứ 7 và dây hụi thứ 8 cùng khui ngày 10/06/2017 âm lịch ký tên “Lóng” thì tôi không có ký tên, tôi không yêu cầu giám định chữ ký nhưng tôi thừa nhận còn nợ trong hai dây hụi thứ 7, 8 số tiền hụi chết là 30.000.000 đồng.

Tất cả 08 dây hụi trên đến thời điểm này đều đã mãn hụi.

Khi tôi đóng hụi chết cho bà B thì bà B không có làm biên nhận cho tôi, có khi tôi đưa trực tiếp cho bà B, có khi tôi gửi người này người kia đưa cho bà B.

Ở nhà chồng tôi có tên thường gọi là “8 Lóng”.

Việc tôi chơi hụi thì chồng tôi không biết nhưng ông T là chồng tôi nên ông có nói sẽ cùng tôi trả cho bà B số tiền hụi chết còn nợ là 30.000.000 đồng.

Nay tôi cũng như ông T chỉ đồng ý trả cho bà B số tiền nợ hụi chết của 02 dây hụi 7 và dây hụi 8 là 30.000.000 đồng. Ngoài ra, chúng tôi không còn nợ gì bà B.

*** Bị đơn ông Đặng Văn T có đơn xin vắng mặt gửi cho Tòa án nhưng ông T không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của của bà B.**

* Tại phiên tòa sơ thẩm, chị P đại diện ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tại đơn khởi kiện bà B yêu cầu bà N và ông T trả số tiền hụi chết là 368.000.000 đồng nhưng nay bà B xin thay đổi bà B chỉ yêu cầu bà N và ông T có trách nhiệm liên đới trả cho bà B số tiền hụi chết là 338.000.000 đồng, yêu cầu thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà N vẫn giữ nguyên những lời trình bày trước đây. Bà N chỉ thừa nhận còn nợ bà B số tiền nợ hụi của dây hụi 7 và dây hụi 8 là 30.000.000 đồng. Chồng bà là ông T vì sức khỏe yếu nên có đơn xin vắng mặt nhưng ông T đồng ý cùng bà trả cho bà B số tiền hụi chết là 30.000.000 đồng.

*** Bản án dân sự sơ thẩm số: 88/2022/DS-ST ngày 24 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã Căn cứ Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Căn cứ Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 16 Nghị định 19 năm 2019 ngày 19 tháng 02 năm 2019 về**

họ, họ, họ, họ, họ; Căn cứ Điều 30 Nghị định 144 ngày 27 tháng 11 năm 2006 về họ, họ, họ, họ, họ; Căn cứ Điều 27, Điều 30, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B.

Buộc ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Thị N trả cho bà Nguyễn Thị B với số tiền 338.000.000 đồng (ba trăm ba mươi tám triệu đồng), trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị B có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Thị N chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 30/3/2022 bị đơn Đặng Văn T và Nguyễn Thị N kháng cáo bản án sơ thẩm số 88/2022/DS-ST ngày 24/3/2022 của TAND huyện C, tỉnh Tiền Giang yêu cầu chấp nhận đơn kháng cáo của ông T và bà N, bác đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị B và ông T, bà N đã đóng đủ họ cho bà B không thiếu.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Bà Nguyễn Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Chị Nguyễn Ngọc Ph đại diện cho nguyên đơn Nguyễn Thị B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án giữ y án sơ thẩm. Các đương sự không có thỏa thuận việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký tòa án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm chuẩn bị nghị án đều được tiến hành đúng trình tự thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ của người tham gia tố tụng đúng luật định.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án, Kiểm sát viên nhận định án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B. Buộc bà Nguyễn Thị N và ông Đặng Văn T trả cho bà Nguyễn Thị B 338.000.000 đồng tiền nợ họ là chưa phù hợp với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Vì tại phiên tòa sơ thẩm bà N chỉ thừa nhận có nợ tiền các phần họ do bà B làm chủ thảo từ dây 01 đến dây thứ 6, còn dây thứ 7 và dây thứ 8 bà có tham gia nhưng việc hốt họ thì bà B không giao mà trừ nợ 06 dây họ trước. Bà B khởi kiện yêu cầu bà N, ông T cùng trả cho bà 368.000.000 đồng của 13 phần họ thuộc 08 dây họ do bà làm chủ. Trong đó có 04 phần họ của dây họ thứ 7 và 8. Nhưng theo danh sách họ viên của 04 phần họ ở dây 7 và 8 ghi tên “Lóng” thì không có chữ ký đã hốt họ và bà N không thừa nhận có nhận tiền họ của 04 phần họ này. Còn bà B không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh có giao 04 phần họ cho bà N là 142.000.000 đồng như bà B trình bày. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận 01 phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị N và ông Đặng Văn T. Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS), sửa một phần quyết định án sơ thẩm, buộc bà N và ông T trả cho bà B 196.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra xem xét. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm. nghe các đương sự trình bày, tranh luận. ý kiến phát biểu nhận xét và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát. Xét thấy:

[1] Bị đơn Nguyễn Thị N và Đặng Văn T thực hiện quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo đúng quy định tại Điều 271, 272, 273 và khoản 2 Điều 296 của BLTTDS nên được xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Nguyên đơn Nguyễn Thị B ủy quyền cho Nguyễn Ngọc Ph tham gia tố tụng. Việc ủy quyền được thực hiện theo Điều 85, 86 của BLTTDS. Bị đơn Đặng Văn T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm nên căn cứ vào khoản 2 Điều 296 của BLTTDS xử vắng mặt ông T. Đối với những người làm chứng đã có lời khai gửi cho Tòa án và đều có đơn xin vắng mặt nên căn cứ vào khoản 2 Điều 229 BLTTDS xét xử vắng mặt những người làm chứng.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền nợ hui. Đây là tranh chấp hợp đồng góp hui thuộc thẩm quyền và phạm vi xét xử theo khoản 3 Điều 26 của BLTTDS và các Điều 4, 5, Điều 166, 280, 288, 357, 471 của Bộ luật dân sự năm 2015 (BLDS) và các quy định tại Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về hui, họ, biểu, phường.

[3] Về nội dung tranh chấp và yêu cầu giải quyết:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B khởi kiện yêu cầu bị đơn Nguyễn Thị N và Đặng Văn T trả tiền nợ của 08 dây hui do bà làm đầu thảo mà bà N và ông T tham gia mỗi dây hui 1.000.000 đồng mỗi tháng khai một lần. Sau khi cho bà N, ông T hót hết các phần hui của 08 dây hui từ năm 2014 đến năm 2017 thì bà N, ông T không đóng hui chết đầy đủ nên còn nợ lại tổng cộng 368 kỳ hui chết mỗi kỳ 1.000.000 đồng tổng cộng 368.000.000 đồng. Sau đó bà N có gởi tiền nhiều lần đóng hui tổng cộng được 30.000.000 đồng nên còn nợ 338.000.000 đồng. Bà B yêu cầu bà N, ông T trả số nợ này.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N thừa nhận có tham gia các phần hui của 08 dây hui như bà B trình bày trong đơn kiện nhưng bà N khai, sau khi hót hết các phần hui từ dây 01 đến dây 06 thì bà B kêu bà tham gia 02 dây hui 7 và 8 khai ngày 10/6/2017 tổng cộng 04 phần để hót trừ nợ. Sau đó bà B nói hót 04 phần hui của dây 7 và 8 được 130.000.000 đồng và bà đưa thêm cho bà B 70.000.000 đồng tổng cộng là 200.000.000 đồng để khấu trừ 06 dây hui (từ 1 đến 6) xem như xong nợ. Riêng phần hui chết của dây hui thứ 7 thì bà còn nợ 08 kỳ hui chết của 02 phần = 16.000.000 đồng và dây hui thứ 8 thì bà còn nợ 07 kỳ hui chết của 02 phần = 14.000.000 đồng. Tổng cộng 30.000.000 nên bà chỉ đồng ý cùng ông T trả cho bà B 30.000.000 đồng.

Bị đơn Đặng Văn T đồng ý cùng bà N trả 30.000.000 đồng nợ hui cho bà B và có đơn xin vắng mặt.

Án sơ thẩm xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà B. Buộc bà N, ông T trả cho bà B 338.000.000 đồng tiền nợ hụi nhưng bà N và ông T không chấp nhận nên kháng cáo.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị N và ông Đặng Văn T nhận thấy:

[4.1] Theo danh sách hụi viên do bà Nguyễn Thị B là chủ hụi lập và làm căn cứ khởi kiện bà Nguyễn Thị N thể hiện:

1. Hụi 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 05/02/2014, có 29 phần, ghi số thứ tự: Nở số 13; 8 Lóng số 16 (bút lục số 22)

2. Hụi 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 05/02/2014, có 29 phần, ghi số thứ tự: 8 Lóng số 1 (bút lục số 21)

3. Hụi 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 10/7/2014, có 40 phần, ghi số thứ tự: 8 Lóng số 20 (bút lục số 20)

4. Hụi 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 01/02/2015, có 35 phần, ghi số thứ tự: 8 Lóng số 09; con 8 Lóng số 10 (bút lục số 19)

5. Hụi 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 20/02/2016, có 33 phần, ghi số thứ tự: 8 Lóng số 14 (bút lục số 18)

7. Hụi 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 10/6/2017, có 45 phần, ghi số thứ tự: 8 Lóng số 12; 8 Lóng số 13 (bút lục số 16)

8. Hụi 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 10/6/2017, có 46 phần, ghi số thứ tự: Lóng số 11; Lóng số 12 (bút lục số 15)

Hai bên khai thống nhất tất cả 8 dây hụi này đã mãn hụi.

Trong số 8 dây hụi bà B khởi kiện ghi tên Nở 02 phần ở dây 1 và dây thứ 6, còn lại 11 phần thì ghi tên Lóng hoặc 8 Lóng. Bà N khai bà tên Nở. Còn tên Lóng hay 8 Lóng là tên thường gọi của chồng bà và bà thừa nhận tất cả các phần hụi của 08 dây hụi do bà B làm chủ ghi tên Nở, Lóng hay 8 Lóng là của bà có tham gia. Tuy nhiên từ dây hụi 1 đến dây hụi thứ 6 thì bà đã hết và còn nợ tiền hụi chết như bà B trình bày trong đơn. Còn 04 phần hụi ở dây hụi dây thứ 7 và 8 thì bà B tự hết và khấu trừ vào 06 phần hụi trước chứ không có giao tiền cho bà. Sau đó bà đưa tiếp cho bà B 70.000.000 đồng để trừ xong 6 dây hụi trước và tiếp tục đóng hụi chết của 02 dây hụi 7 và 8 nên chỉ còn nợ bà B 30.000.000 đồng.

[4.2] Xét thấy vào thời điểm bà B làm chủ hụi tổ chức chơi hụi thì đã có Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phùng và Điều 471 BLDS điều chỉnh. Theo Điều 9 Nghị định trên quy định chủ họ (hụi) phải lập và giữ sổ họ. Trong trường hợp họ không có chủ họ thì những người tham gia họ ủy quyền cho một thành viên lập và giữ sổ họ.

Tùy theo từng loại họ, sổ họ có thể bao gồm các nội dung sau:

- Tên, địa chỉ của chủ họ và các thành viên trong họ;
- Phần họ, kỳ mở họ, thể thức góp họ và lĩnh họ;
- Số tiền, tài sản khác đã góp họ hoặc đã lĩnh họ;
- Việc chuyển giao phần họ;

- Chữ ký hoặc điểm chỉ của các thành viên khi góp họ và lãnh họ.

Thế nhưng bà B chỉ lập sổ hụi theo danh sách hụi viên sơ sai không đầy đủ họ tên, địa chỉ. Không ghi số tiền, tài sản của từng hụi viên khi góp hụi và lãnh hụi. Tại Tòa sơ thẩm và phúc thẩm bà B và người đại diện theo ủy quyền của bà B đều xác nhận việc nhận tiền góp hụi và giao tiền cho hụi viên đều tự bà B theo dõi không có ghi chép việc giao nhận và ký tên cụ thể. Do tài liệu chứng cứ bà B giao nộp không đủ chứng minh toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà nhưng lại được tòa sơ thẩm chấp nhận toàn bộ là không phù hợp với quy định của pháp luật nên cần phải xem xét đánh giá lại.

Theo Điều 91 (Nghĩa vụ chứng minh), Điều 92 (Những tình tiết sự kiện không phải chứng minh), Điều 93 (Chứng cứ) của BLTTDS quy định và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện thì Tòa án có cơ sở xác định:

[5] Bà Nguyễn Thị B khai bà có giao 04 phần hụi của hai dây hụi 7 và 8 cho bà N số tiền mỗi phần là 35.500.000 đồng, tổng cộng là 142.000.000 đồng, còn nợ tổng cộng 150 kỳ hụi chết mỗi kỳ 1.000.000 đồng bằng 150.000.000 đồng. Nhưng bà N hoàn toàn phủ nhận việc bà B có giao số tiền này cho bà, còn phía bà B không có tài liệu chứng cứ chứng minh đã giao đủ tiền cho bà N 4 phần hụi của dây hụi 7 và 8 mỗi phần 35.500.000 đồng, tổng cộng 142.000.000 đồng như bà khai. Xem như hai dây hụi 7 và 8 bà N chỉ nợ bà B (150.000.000 đồng – 142.000.000 đồng) = 8.000.000 đồng. Đồng thời bà B cũng xác nhận có nhận 30.000.000 đồng tiền bà N đóng 04 phần hụi của dây 7 và 8 nên được khấu trừ vào số nợ bà N phải trả cho bà B.

[6] Bà Nguyễn Thị N khai có tham gia tất cả 13 phần hụi của 8 dây hụi do bà B làm chủ và bà thừa nhận từ dây hụi 01 đến 06 bà đã hốt và còn nợ hụi chết như bà B trình bày là 218.000.000 đồng nên theo quy định tại khoản 2 Điều 92 BLTTDS không phải chứng minh. Về số tiền 70.000.000 đồng bà N khai đã giao cho bà B trừ nợ hụi thì bà B chỉ thừa nhận có nhận 30.000.000 đồng. Bà N hoàn toàn không có tài liệu chứng cứ chứng minh được có giao trả bà B 70.000.000 đồng nên chỉ chấp nhận theo lời thừa nhận của bà B là 30.000.000 đồng. Về 04 phần hụi của dây hụi 7 và 8 thì như phần trên đã phân tích là bà N nợ bà B 8.000.000 đồng. Do đó bà N phải trả cho bà B số tiền còn nợ của các dây hụi như sau: 218.000.000 đồng + 8.000.000 đồng = 226.000.000 đồng – 30.000.000 đồng = 196.000.000 đồng là phù hợp với tài liệu chứng cứ của hai bên đưa ra.

[7] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Đặng Văn T nhận thấy ông T không trực tiếp tham gia góp hụi các dây hụi do bà B làm chủ nhưng ông Ba là chồng của bà N. Việc bà N tham gia góp hụi ông T biết, tiền hốt hụi bà N sử dụng trang trải cuộc sống gia đình nên việc bà B khởi kiện yêu cầu ông T cùng bà N trả nợ hụi cho bà B được Tòa sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ phù hợp với Điều 288 của BLDS năm 2015 và Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình. Về phần nghĩa vụ trả nợ thì như phần trên đã phân tích nên chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị N và ông Đặng Văn T, sửa một phần quyết định án sơ thẩm. Buộc bà N và ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà B 196.000.000 đồng.

[8] Bà Nguyễn Thị N và ông Đặng Văn T phải chịu án phí DSST của số nợ phải trả theo khoản 2 Điều 147 và không phải chịu án phí DSPT.

Bà Nguyễn Thị B được miễn án phí DSST cho phần yêu cầu không được chấp nhận theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xét ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát phân tích và đề nghị có cơ sở phù hợp với nhận định của Tòa án nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 270, 293, khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và 313 BLTTDS;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị N và ông Đặng Văn T. Sửa một phần quyết định bản án sơ thẩm số 88/2022/DS-ST ngày 24/3/2022 của TAND huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 148 của BLTTDS;

Căn cứ vào Điều 166, 288, 357, 471 của BLDS năm 2015;

Căn cứ vào Điều 27, 30, 37 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 9, 13, 14, 15, 16 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hộ, hội, biểu, phường, khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B. Buộc bà Nguyễn Thị N cùng ông Đặng Văn T liên đới nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị B 196.000.000 đồng tiền nợ hội (Một trăm chín mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày bà B có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà N, ông T chậm thi hành thì hàng tháng phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 của BLDS năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị N và ông Đặng Văn T phải chịu 9.800.000 đồng án phí DSST; không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị B được miễn án phí DSST.

Trả lại bà N và ông T 600.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005593 và biên lai thu số 0005592 ngày 30/3/2022 của Chi cục THA dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật

Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CC THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Mai Hoàng Khải